

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	19,000 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	1.1%	-0.5%

Hệ số nguy cơ phá sản	3.31
Z - score (sản xuất)	(A3)
2023	An toàn

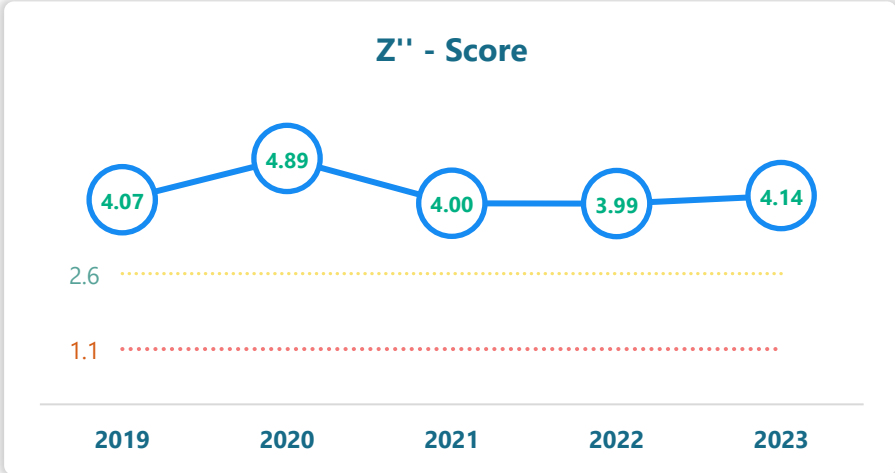
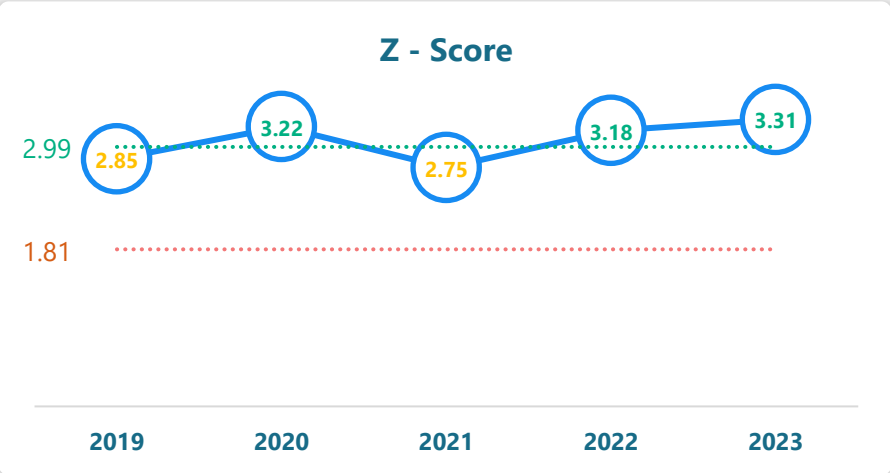
Hệ số nguy cơ phá sản	4.14
Z'' - score (phi sản xuất)	(Aa2)
2023	An toàn

DT thuần	2023	YoY
1,041		▲ 134
tỷ VNĐ		▲ 14.7%

LN sau thuế	2023	YoY
41.2		▲ 3.30
tỷ VNĐ		▲ 8.7%

ROE	2023	+/- YoY
14.4%		▲ 0.2%

ROA	2023	+/- YoY
8.0%		▲ 0.4%



Xét với doanh nghiệp sản xuất: Z-Score của SED năm 2023 đạt 3.31, cao hơn so với năm 2022 (3.18). Z-Score > 2.99, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

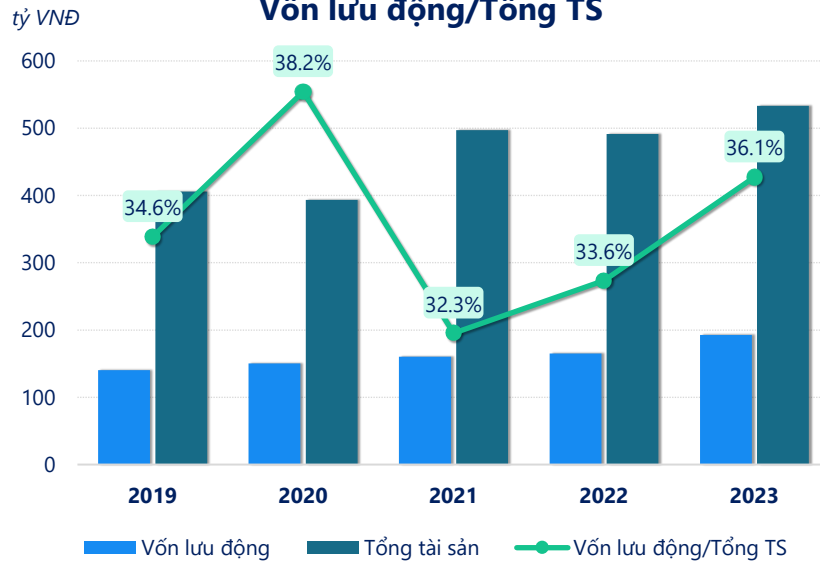
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với Z''-Score là 4.14 > 2.6, cho thấy SED đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

Năm 2023, SED ghi nhận doanh thu thuần 1,041 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế 41.20 tỷ đồng, lần lượt tăng 14.7% và tăng 8.67% so với năm trước.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với ROE khá tốt là 14.4% cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

CTCP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Phương Nam (HNX: SED)

Vốn lưu động/Tổng TS

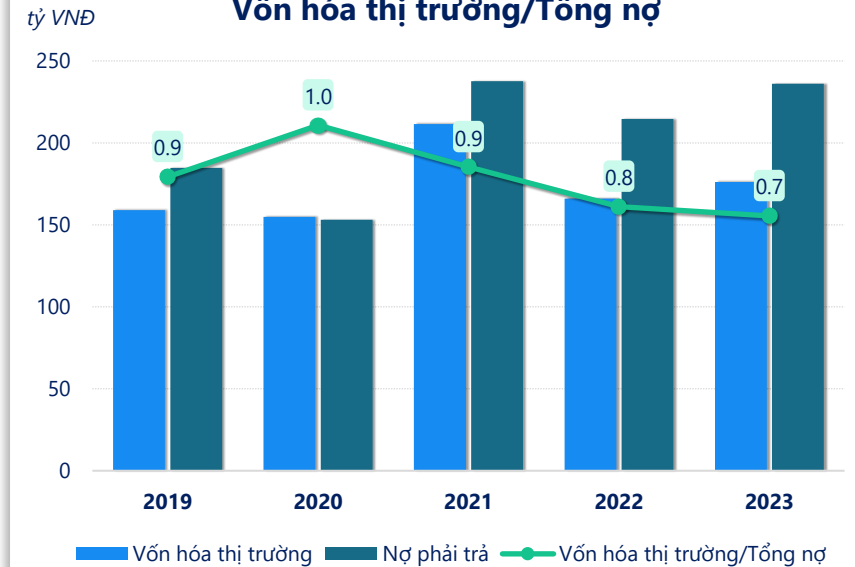


Vốn lưu động > 0 và tăng so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

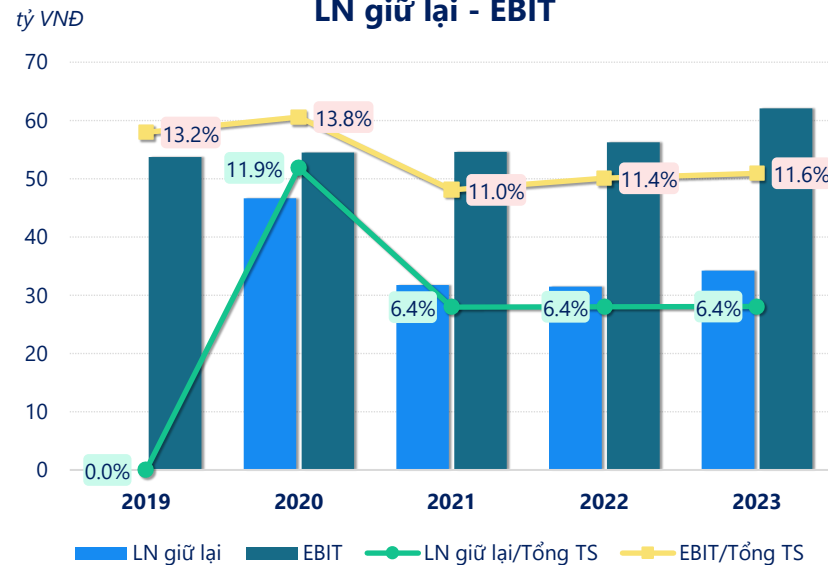
Tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ dưới 1 có thể cho thấy công ty đang gặp phải một số thách thức trong việc tạo ra giá trị cho cổ đông hoặc chưa thực sự quản lý nợ một cách hiệu quả.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

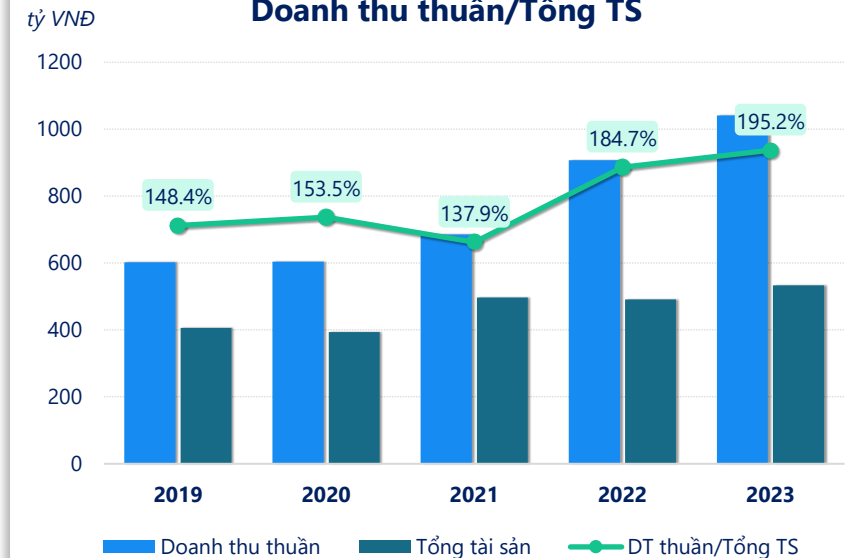
Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



LN giữ lại - EBIT



Doanh thu thuần/Tổng TS



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	533	491	8.5%
Tài sản ngắn hạn	429	379	13.0%
Tiền và tương đương tiền	78.3	71.0	10.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	10.0	-100%
Phải thu ngắn hạn	58.7	75.2	-22.0%
Hàng tồn kho	284	219	29.9%
Tài sản ngắn hạn khác	7.69	4.44	73.2%
Tài sản dài hạn	105	112	-6.6%
Phải thu dài hạn	22.6	22.6	0.2%
Tài sản cố định	57.1	63.2	-9.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0.77	0.77	0.0%
Tài sản dài hạn khác	24.0	25.5	-5.7%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	235	215	9.5%
Nợ ngắn hạn	235	215	9.5%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	70.4	60.7	16.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	46.7	46.8	0.0%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	298	277	7.8%
Vốn chủ sở hữu	298	277	7.8%
Vốn điều lệ	100	100	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	602	604	685	907	1,041
Giá vốn hàng bán	437	440	512	677	781
Lợi nhuận gộp	165	164	174	231	260
Doanh thu HĐTC	2.46	3.10	0.68	1.03	2.55
Chi phí TC	7.76	6.27	4.86	5.42	5.95
Chi phí lãi vay	4.43	4.94	4.29	4.66	4.58
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	66.5	76.2	76.3	111	129
Chi phí QLDN	44.2	35.5	43.1	64.1	69.6
LN thuần từ HĐKD	49.3	49.1	50.0	51.1	57.9
Lợi nhuận khác	-0.03	0.42	0.37	0.52	-0.38
LN trước thuế	49.3	49.6	50.3	51.6	57.5
Lợi nhuận sau thuế	37.8	37.7	38.3	37.9	41.2
LNST của CĐ cty mẹ	37.8	37.7	38.3	37.9	41.2

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	7.22	97.6	-26.0	76.5	0.66
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-29.2	-26.6	-2.54	-24.0	10.8
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	11.5	-65.3	15.5	-48.3	-4.21
Tiền đầu kỳ	84.7	74.1	79.8	66.8	71.0
Lưu chuyển tiền thuần	-10.6	5.67	-13.0	4.19	7.28
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	74.1	79.8	66.8	71.0	78.3